BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY TNHH MTV TỔNG CÔNG TY CAO SU ĐỒNG NAI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06-40
Bảng cân đối kế toán riêng	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Cao su Đồng Nai là Công ty TNHH Một thành viên trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Tổng Công ty được thành lập theo Quyết định số 1279/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 04/05/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc Thành lập Tổng Công ty Cao su Đồng Nai (Công ty mẹ) là Công ty TNHH Một thành viên. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty TNHH Một thành viên số 3600259465 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 29/05/2009, thay đổi lần thứ 8 ngày 13/04/2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 47, Đường số 1, Tổ 3, khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thắng	Chủ tịch
Ông Đỗ Minh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Thanh	Thành viên
Ông Lê Văn Cường	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Minh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thạnh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Quốc Thắng	Kiểm soát viên chuyên trách
Ông Chu Đăng Khoa	Kiểm soát viên kiêm nhiệm
Ông Trịnh Huỳnh Khánh Dũ	Kiểm soát viên kiêm nhiệm

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Đỗ Minh Tuấn
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Số: 290322.012 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai được lập ngày 29 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International
aasc.com.vn HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán độc lập này được phát hành thay thế cho Báo cáo kiểm toán độc lập số 260122.003/BCTC.HCM ngày 26/01/2022 của Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC căn cứ theo Công văn số 260A/CSĐN-TCKT ngày 29/03/2022 của Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai về việc xác nhận quỹ lương năm 2021 và một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính có liên quan theo Công văn số 665/CSVN-LĐTL ngày 29/03/2022 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

M.S.C.N: 0100111105-006-C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN AASC
QUẬN 4 - TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Trung Hiếu	**Lê Trường Long**
Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2018-002-1	Số: 5480-2020-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.250.872.005.384**	**1.596.937.837.943**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	03	**382.481.270.315**	**643.966.793.293**
111	1. Tiền		311.199.224.215	354.866.793.293
112	2. Các khoản tương đương tiền		71.282.046.100	289.100.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	04	**100.000.000.000**	**340.000.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		100.000.000.000	340.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**359.230.025.886**	**339.703.657.516**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	86.101.201.289	96.840.992.279
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	26.225.554.925	4.288.378.190
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	254.163.552.378	265.753.698.013
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.260.282.706)	(27.179.410.966)
140	**IV. Hàng tồn kho**	09	**341.200.729.568**	**234.730.064.397**
141	1. Hàng tồn kho		341.200.729.568	234.730.064.397
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**67.959.979.615**	**38.537.322.737**
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		6.576.244.560	6.669.429.576
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	61.383.735.055	31.867.893.161
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**3.888.931.915.348**	**3.772.618.806.412**
220	**II. Tài sản cố định**		**1.404.218.539.537**	**1.358.863.342.525**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.403.853.518.336	1.358.637.861.125
222	- *Nguyên giá*		*2.333.969.581.625*	*2.213.411.449.604*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(930.116.063.289)*	*(854.773.588.479)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	365.021.201	225.481.400
228	- *Nguyên giá*		*2.150.925.000*	*1.927.925.000*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.785.903.799)*	*(1.702.443.600)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	10	**1.010.466.066.271**	**968.464.306.306**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.010.466.066.271	968.464.306.306
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	04	**1.408.335.735.130**	**1.393.658.278.712**
251	1. Đầu tư vào công ty con		966.315.098.929	966.315.098.929
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		639.158.667.401	635.161.667.401
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		52.527.006.755	52.527.006.755
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(249.665.037.955)	(260.345.494.373)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**65.911.574.410**	**51.632.878.869**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	65.911.574.410	51.632.878.869
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**5.139.803.920.732**	**5.369.556.644.355**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**2.065.435.121.509**	**2.303.528.848.623**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**1.242.478.865.604**	**1.485.635.365.972**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	35.062.683.139	34.330.492.785
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	19.391.273.586	3.975.751.597
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	84.036.627.395	24.467.742.674
314	4. Phải trả người lao động		187.198.686.288	139.565.775.309
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	967.321.138	6.519.573.849
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	679.703.849.208	1.169.106.807.475
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	97.482.321.500	-
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		18.000.000.000	18.000.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		120.636.103.350	89.669.222.283
330	**II. Nợ dài hạn**		**822.956.255.905**	**817.893.482.651**
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	241.414.442.889	106.274.348.135
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	404.390.000.000	534.467.321.500
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		177.151.813.016	177.151.813.016
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**3.074.368.799.223**	**3.066.027.795.732**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	20	**3.079.468.670.640**	**3.070.873.552.149**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.025.798.070.098	3.025.798.070.098
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		-	267.302.902
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		53.670.600.542	44.808.179.149
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*53.670.600.542*	*44.808.179.149*
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**(5.099.871.417)**	**(4.845.756.417)**
431	1. Nguồn kinh phí	21	(6.296.630.284)	(6.296.630.284)
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		1.196.758.867	1.450.873.867
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**5.139.803.920.732**	**5.369.556.644.355**

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY CAO SU ĐỒNG NAI

Nguyễn Thị Mai	Trương Thị Mai Trúc	Đỗ Minh Tuấn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Đồng Nai, ngày 29 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**1.616.093.398.727**	**1.217.284.572.928**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	2.021.028.790	1.168.562.490
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.614.072.369.937**	**1.216.116.010.438**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**25**	**1.351.186.808.054**	**1.086.459.613.830**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**262.885.561.883**	**129.656.396.608**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	143.455.599.775	819.742.202.220
22	7. Chi phí tài chính	27	2.429.279.064	181.465.309.893
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*10.981.442.393*	*12.694.921.070*
25	8. Chi phí bán hàng	28	33.069.866.715	28.180.036.294
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	58.194.469.537	103.232.183.406
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**312.647.546.342**	**636.521.069.235**
31	11. Thu nhập khác	30	147.270.203.849	824.117.734.564
32	12. Chi phí khác	31	125.452.526.920	194.884.950.752
40	**13. Lợi nhuận khác**		**21.817.676.928**	**629.232.783.812**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**334.465.223.270**	**1.265.753.853.047**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	50.710.929.312	250.163.614.917
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**283.754.293.958**	**1.015.590.238.130**

Nguyễn Thị Mai	**Trương Thị Mai Trúc**	**Đỗ Minh Tuấn**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Đồng Nai, ngày 29 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.656.021.251.201	1.315.114.266.396
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(775.761.546.252)	(545.124.137.130)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(439.553.300.422)	(404.329.768.342)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(10.971.821.552)	(13.343.673.965)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(112.182.266.652)	(345.000.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		75.905.361.868	397.586.258.868
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(403.895.332.931)	(415.815.526.124)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(10.437.654.740)***	***(10.912.580.297)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(128.472.192.398)	(130.149.791.709)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		154.364.614.889	346.328.127.841
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(200.000.000.000)	(340.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		440.000.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.997.000.000)	(9.186.704.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	615.286.127.914
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		139.773.563.714	109.656.952.560
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***401.668.986.205***	***591.934.712.606***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(32.595.000.000)	(260.021.658.000)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(619.579.158.412)	(738.352.032.570)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(652.174.158.412)***	***(998.373.690.570)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(260.942.826.947)**	**(417.351.558.261)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**643.966.793.293**	**1.062.427.893.066**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(542.696.031)	(1.109.541.512)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	03	**382.481.270.315**	**643.966.793.293**

Nguyễn Thị Mai	**Trương Thị Mai Trúc**	**Đỗ Minh Tuấn**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Đồng Nai, ngày 29 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Cao su Đồng Nai là Công ty TNHH Một thành viên trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Tổng Công ty được thành lập theo Quyết định số 1279/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 04/05/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc Thành lập Tổng Công ty Cao su Đồng Nai (Công ty mẹ) là Công ty TNHH Một thành viên. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty TNHH Một thành viên số 3600259465 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 29/05/2009, thay đổi lần thứ 8 ngày 13/04/2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 47, Đường số 1, Tổ 3, khu phố Trung Tâm, phường Xuân Lập, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 3.025.798.070.098 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 3.025.798.070.098 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng và kinh doanh cao su; Kinh doanh bất động sản; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Gia công cơ khí.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su (Trồng cây cao su, Đầu tư các dự án trồng cây cao su);
- Nuôi trồng thủy sản nội địa; Sản xuất giống thủy sản; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (Xe bồn chở nguyên liệu);
- Vận tải hành khách đường bộ khác (Vận tải hành khách đường bộ theo hợp đồng);
- Bốc xếp hàng hóa (Dịch vụ cẩu hàng);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (Chế tạo, gia công, sửa chữa thiết bị và sản phẩm cơ khí - trừ xi mạ);
- Lắp đặt hệ thống điện (Thi công hệ thống điện sinh hoạt và công nghiệp);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (Thi công các công trình cấp nước cho dân dụng và công nghiệp);
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (Bán lẻ nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy móc khác (Bán buôn các loại phụ tùng cơ điện);
- Chăn nuôi trâu bò (Đầu tư các dự án chăn nuôi trâu bò);
- Chăn nuôi lợn (Đầu tư các dự án chăn nuôi lợn);
- Đại lý môi giới, đấu giá (Tổ chức bán đấu giá tài sản thanh lý);
- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Chế biến các loại đá xây dựng; Đầu tư khai thác mỏ đất sét tại Nông trường Cẩm Đường, huyện Cẩm Mỹ);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Sản xuất gạch ngói xây dựng);
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình kết cấu hạ tầng khu công nghiệp;
- Xây dựng công trình công ích (Thi công các công trình xử lý nước thải, xây dựng công trình thủy lợi);
- Xây dựng nhà các loại (Xây dựng công trình dân dụng);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Xây dựng công trình công nghiệp);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng công trình giao thông);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư và kinh doanh địa ốc).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Khách sạn Hồng Hạnh	Số 17 đường Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, TP Đà Lạt	Kinh doanh khách sạn
Bệnh viện Đa khoa Cao su	Phường Suối Tre, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	Bệnh viện
Nhà máy An Lộc	Phường Xuân Lập, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	Chế biến mủ cao su
Nhà máy Long Thành	Xã Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	Chế biến mủ cao su
Nhà máy Cẩm Mỹ	Xã Xuân Mỹ, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai	Chế biến mủ cao su
Nhà máy Xuân Lập	Phường Xuân Lập, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	Chế biến mủ cao su
Nông trường Hàng Gòn	Xã Xuân Thanh, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	Trồng và khai thác cao su
Nông trường An Lộc	Phường Suối Tre, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai	Trồng và khai thác cao su
Nông trường Bình Lộc	Xã Xuân Thiện, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai	Trồng và khai thác cao su
Nông trường Long Thành	Xã Long Đức, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	Trồng và khai thác cao su
Nông trường An Viễn	Xã An Viễn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	Trồng và khai thác cao su
Nông trường Ông Quế	Xã Xuân Quế, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai	Trồng và khai thác cao su
Nông trường Cẩm Mỹ	Xã Xuân Mỹ, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai	Trồng và khai thác cao su
Nông trường Cẩm Đường	Xã Xuân Đường, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai	Trồng và khai thác cao su
Nông trường Túc Trưng	Xã Phú Túc, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai	Trồng và khai thác cao su
Nông trường Thái Hiệp Thành	Xã Bàu Cạn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	Trồng và khai thác cao su

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 2 đến 3 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Các khoản vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí ăn ca, bồi dưỡng độc hại,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, chế biến, kinh doanh mủ cao su và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	2.336.018.702	3.486.078.554
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	308.863.205.513	351.380.714.739
Các khoản tương đương tiền (*)	71.282.046.100	289.100.000.000
	382.481.270.315	**643.966.793.293**

(*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 71.282.046.100 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 3,2%/năm.

4 . ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	100.000.000.000	-	340.000.000.000	-
	100.000.000.000	**-**	**340.000.000.000**	**-**

(**) Tại ngày 31/12/2021, các khoản nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 100.000.000.000VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 5,2%/năm đến 5,75%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	**966.315.098.929**	**(76.851.286.478)**	**966.315.098.929**	**(78.190.886.584)**
- Công ty Cổ phần KCN Long Khánh	70.191.848.620	-	70.191.848.620	-
- Công ty Cổ phần KCN Dầu Giây	75.684.470.042	-	75.684.470.042	-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai - Kratie	632.480.227.806	(76.851.286.478)	632.480.227.806	(70.670.157.299)
- Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn	20.863.503.558	-	20.863.503.558	-
- Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Đồng Nai	18.621.260.546	-	18.621.260.546	-
- Công ty TNHH MTV VRG Oudomxay (*)	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cao su Bảo Lâm	148.473.788.357	-	148.473.788.357	(7.520.729.285)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**639.158.667.401**	**(159.085.431.966)**	**635.161.667.401**	**(167.587.081.010)**
- Công ty Cổ phần Thống Nhất	48.139.152.723	-	48.139.152.723	-
- Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	36.000.000.000	-	36.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	211.929.844.809	(8.235.201.719)	211.929.844.809	(13.038.023.978)
- Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	184.963.187.567	-	180.966.187.567	(3.698.826.785)
- Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	7.276.252.055	-	7.276.252.055	-
- Công ty Cổ phần KCN Lộc Khang (*)	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G Sa Do	150.850.230.247	(150.850.230.247)	150.850.230.247	(150.850.230.247)
Đầu tư vào đơn vị khác	**52.527.006.755**	**(13.728.319.511)**	**52.527.006.755**	**(14.567.526.779)**
- Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Cao su	13.728.319.511	(13.728.319.511)	13.728.319.511	(14.567.526.779)
- Công ty Cổ phần KCN Cao su Việt Nam	3.581.500.000	-	3.581.500.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư VRG - Long Thành	9.588.937.138	-	9.588.937.138	-
- Công ty Cổ phần Phú Việt Tín	12.500.000.000	-	12.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su	13.128.250.106	-	13.128.250.106	-
	1.658.000.773.085	**(249.665.037.955)**	**1.654.003.773.085**	**(260.345.494.373)**

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Khoản đầu tư đã lỗ vượt vốn khi xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 01/01/2016.

Lý do thay đổi đối với các khoản đầu tư vào Công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên: Căn cứ theo quyết định số 25/QQĐ-HĐTVCSĐN ngày 23/04/2021 và 95/QĐ-HĐTVCSVN ngày 30/07/2021 về việc ứng vốn năm 2021 vào Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên, Công ty đã thực hiện góp vốn vào Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên với giá trị vốn góp là 3.997.000.000 đồng.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần KCN Long Khánh	Tỉnh Đồng Nai	58,33%	58,33%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
- Công ty Cổ phần KCN Dầu Giây	Tỉnh Đồng Nai	61,67%	61,67%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai - Kratie	Tỉnh Đồng Nai	67,96%	67,96%	Trồng, khai thác vườn cây cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn (**)	Tỉnh Đồng Nai	50,00%	(**)	Chế biến và kinh doanh mủ cao su
- Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Cao su Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	51,00%	51,00%	Sản xuất kinh doanh chế biến gỗ
- Công ty TNHH MTV VRG Oudomxay (*)	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác vườn cây cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Bảo Lâm	Tỉnh Lâm Đồng	93,83%	93,83%	Trồng, khai thác vườn cây cao su

(**) Quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Cao su Hàng Gòn bao gồm quyền biểu quyết trực tiếp là 50%, còn lại là quyền biểu quyết gián tiếp thông qua ủy quyền các cổ đông là cán bộ công nhân viên của các phòng ban và các nông trường của Tổng Công ty.

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thống Nhất	Tỉnh Đồng Nai	36,07%	36,07%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
- Công ty Cổ phần Lộc Thịnh	Tỉnh Đồng Nai	32,59%	32,59%	Đầu tư xây dựng
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tỉnh Sơn La	20,22%	20,22%	Trồng, khai thác vườn cây cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Điện Biên	Tỉnh Điện Biên	26,46%	26,46%	Trồng, khai thác vườn cây cao su
- Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	29,00%	29,00%	Đầu tư xây dựng
- Công ty Cổ phần KCN Lộc Khang	Tỉnh Bình Dương	29,00%	29,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
- Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao su V.R.G Sa Do	Tỉnh Đồng Nai	49,06%	49,06%	Sản xuất sợi nhân tạo, các sản phẩm từ cao su

Đầu tư vào đơn vị khác:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	19,39%	19,39%	Thương mại, dịch vụ du lịch.
- Công ty Cổ phần KCN Cao su Việt Nam	Tỉnh Hải Dương	5,53%	5,53%	Đầu tư và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp.
- Công ty Cổ phần Đầu tư VRG - Long Thành	Tỉnh Đồng Nai	9,00%	9,00%	Đầu tư, xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, nhà, cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu dân cư, khu kinh tế, công trình thủy điện, nhiệt điện.
- Công ty Cổ phần Phú Việt Tín	Tỉnh Đồng Nai	7,81%	7,81%	Kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su	TP. Hồ Chí Minh	14,46%	14,46%	Sản xuất đồ gỗ

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Chỉ sợi Cao Su V.R.G SADO	50.193.676.652	-	50.808.407.720	-
- Công ty Cổ phần An Xuyên	-	-	15.979.699.450	(15.979.699.450)
- Công ty Cổ phần Cao su Bảo Lâm	120.231.300	-	8.537.062.035	-
- OPC-FAO Internatinal Limited	-	-	14.615.580.318	-
- Công ty TNHH Cao su DNT	26.595.660.467	-	-	-
- Phải thu khách hàng khác	9.191.632.870	(4.693.282.706)	6.900.242.756	(4.784.058.667)
	86.101.201.289	**(4.693.282.706)**	**96.840.992.279**	**(20.763.758.117)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty KOASTAL	500.000.000	(500.000.000)	500.000.000	(500.000.000)
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie	22.000.000.000	-	-	-
- Khác	3.725.554.925	(567.000.000)	3.788.378.190	(567.000.000)
	26.225.554.925	**(1.067.000.000)**	**4.288.378.190**	**(1.067.000.000)**

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu Công ty TNHH MTV VRG Oudomxay	227.527.736.618	-	234.259.065.001	-
- Phải thu Trung tâm kỹ thuật địa chính nhà đất Đồng Nai - tiền cắm mốc ranh giới đền bù đất	10.002.395.039	-	10.002.395.039	-
- Phải thu về cổ phần hóa (*)	-	-	4.396.750.171	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia Công ty TNHH MTV Địa ốc Cao su Đồng Nai	440.379.229	-	440.379.229	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.677.505.220	-	84.849.315	-
- Phải thu người lao động	47.665.958	-	-	-
- Tạm ứng	50.000.000	-	2.280.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	15.000.000	-	15.000.000	-
- Phải thu tiền cho cán bộ công nhân viên vay	1.000.000.000	-	1.500.000.000	-
- Phải thu Công ty CP Xây dựng và Địa ốc Cao su - tiền đền bù cây cao su	1.500.000.000	(1.500.000.000)	1.500.000.000	(1.500.000.000)
- Phải thu Trung tâm Phát triển quỹ đất thị xã Long Khánh	-	-	3.848.652.849	(3.848.652.849)
- Phải thu quyết toán tiền bảo hiểm	-	-	6.451.529.132	-
- Phải thu Oudomxay về các khoản trích bảo hiểm, khác	11.788.317.409	-	499.419.840	-
- Phải thu khác	114.552.905	-	475.657.437	-
	254.163.552.378	**(1.500.000.000)**	**265.753.698.013**	**(5.348.652.849)**

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 18.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần An Xuyên	-	-	15.979.699.450	-
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất Long Khánh	-	-	3.848.652.849	-
- Romi Spot	3.708.082.706	-	3.765.331.447	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Địa ốc Cao su	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Vũ Huy Hoàng	779.000.000	-	779.000.000	-
- Các khoản khác	1.273.200.000	-	1.306.727.220	-
	7.260.282.706	**-**	**27.179.410.966**	**-**

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	41.688.230.608	-	29.166.150.560	-
Công cụ, dụng cụ	13.702.182.691	-	10.006.266.906	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở	63.007.442.353	-	58.563.375.812	-
Thành phẩm	208.137.198.890	-	120.682.189.394	-
Hàng hoá	7.823.400.012	-	4.424.210.301	-
Hàng gửi đi bán	6.842.275.014	-	11.887.871.424	-
	341.200.729.568	**-**	**234.730.064.397**	**-**

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Vườn cây kiến thiết cơ bản trồng năm 2012	8.578.922.456	22.896.913.035
- Vườn cây kiến thiết cơ bản trồng năm 2013	144.914.806.842	225.636.384.809
- Vườn cây kiến thiết cơ bản trồng năm 2014	227.554.027.234	241.552.389.081
- Vườn cây kiến thiết cơ bản trồng năm 2015	193.924.472.592	168.382.854.489
- Vườn cây kiến thiết cơ bản trồng năm 2016	110.769.734.334	91.930.829.508
- Vườn cây kiến thiết cơ bản trồng năm 2017	120.634.713.917	96.256.185.359
- Vườn cây kiến thiết cơ bản trồng năm 2018	64.411.192.294	49.994.198.518
- Vườn cây kiến thiết cơ bản trồng năm 2019	43.773.977.671	32.495.400.615
- Vườn cây kiến thiết cơ bản trồng năm 2020	55.233.448.954	38.058.244.387
- Vườn cây kiến thiết cơ bản trồng năm 2021	39.459.207.468	-
- Chi phí khác	1.211.562.509	1.260.906.505
	1.010.466.066.271	**968.464.306.306**

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.927.925.000	1.927.925.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	223.000.000	223.000.000
Số dư cuối năm	**2.150.925.000**	**2.150.925.000**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.702.443.600	1.702.443.600
- Khấu hao trong năm	83.460.199	83.460.199
Số dư cuối năm	**1.785.903.799**	**1.785.903.799**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	225.481.400	225.481.400
Tại ngày cuối năm	**365.021.201**	**365.021.201**

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.826.597.218	5.070.916.520
Chi phí sửa chữa tài sản	46.959.150.765	33.397.501.584
Chi phí liên quan đến Dự án Cảng hàng không Quốc tế Long Thành (*)	12.415.327.055	12.415.327.055
Chi phí khác	1.710.499.372	749.133.710
	65.911.574.410	**51.632.878.869**

(*) Chi phí liên quan đến việc thanh lý cây cao su thuộc Dự án Cảng hàng không Quốc tế Long Thành (Xem chi tiết tại thuyết minh số 18).

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Tín Thành	1.026.627.350	1.026.627.350	3.240.000.000	3.240.000.000
- Công ty TNHH MTV Xây dựng cao su An Lộc	3.036.207.198	3.036.207.198	11.932.248.420	11.932.248.420
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Nai Kratie	-	-	3.733.381.142	3.733.381.142
- Công ty TNHH F.A	2.337.846.402	2.337.846.402	372.506.090	372.506.090
- Công ty TNHH TMDV Kỹ Thuật Điện lạnh Ánh Hồng	4.058.524.800	4.058.524.800	-	-
- Công ty TNHH Máy Nông Nghiệp Gold Star	8.800.000.000	8.800.000.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	15.803.477.389	15.803.477.389	15.052.357.133	15.052.357.133
	35.062.683.139	**35.062.683.139**	**34.330.492.785**	**34.330.492.785**

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Đồng Nai	-	1.929.400.000
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	-	740.709.910
- Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	1.908.121.100	508.200.000
- Công ty TNHH MTV Hồng Tường	4.348.637.505	4.670.066
- Công ty Cổ ty Công Nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su	2.960.955.600	-
- OPC-FAO Internatinal Limited	4.156.557.898	-
- Phải trả các đối tượng khác	6.017.001.483	792.771.621
	19.391.273.586	**3.975.751.597**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.854.661.759	-	(84.528.216)	14.478.176	1.953.668.151	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	24.026.873.015	50.710.929.312	112.182.266.652	37.444.464.325	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	402.668.989	4.040.263.113	4.331.122.640	-	111.809.462
Thuế Tài nguyên	-	38.200.670	624.195.242	598.558.262	-	63.837.650
Tiền thuê đất phi nông nghiệp	1.982.352.055	-	25.376.825.740	25.376.825.740	1.982.352.055	-
Tiền thuê đất nông nghiệp	8.027.628.823	-	271.280.961.637	179.392.352.531	-	83.860.980.283
Thuế nhà đất	3.250.524	-	122.026.768	122.026.768	3.250.524	-
Thuế chuyển mục đích sử dụng đất	20.000.000.000	-	-	-	20.000.000.000	-
Các loại thuế khác	-	-	302.840.000	302.840.000	-	-
	31.867.893.161	**24.467.742.674**	**352.373.513.596**	**322.320.470.769**	**61.383.735.055**	**84.036.627.395**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Trích trước chi phí lãi vay	506.662.774	517.180.726
- Chi phí phải trả khác	460.658.364	6.002.393.123
	967.321.138	**6.519.573.849**

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	67.366.057	91.457.276
- Bảo hiểm y tế	10.266.450	-
- Phải trả về cổ phần hoá (*)	-	4.232.809.171
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.338.924.939	23.894.621.043
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	142.219.553.729	594.831.049.622
+ Phí quản lý tập trung	*9.920.957.707*	*6.348.088.085*
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi tập trung	*5.387.836.835*	*4.988.212.622*
+ Lợi nhuận chuyển về Tập đoàn	*126.910.759.187*	*583.494.748.915*
- Nhận trước tiền bồi thường thu hồi đất trồng cao su chuyển mục đích sử dụng khác	304.630.100.977	320.873.982.477
- Giá trị cao su thanh lý thuộc dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành (**)	222.698.988.700	222.698.988.700
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.738.648.356	2.483.899.186
	679.703.849.208	**1.169.106.807.475**
b) Dài hạn		
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - ứng vốn điều lệ	241.414.442.889	106.274.348.135
	241.414.442.889	**106.274.348.135**

(*) Theo Công văn số 3147/CSVN-TCKT ngày 01/11/2021 về việc Quyết toán chi phí cổ phần hóa, kinh phí chi trả chế độ cho người lao động khi cổ phần hóa Công ty mẹ - Tập đoàn, Công ty thu hồi được một phần chi phí khi cổ phần hóa và hoàn lại kinh phí giải quyết cho lao động dôi dư.

(**) Khoản tiền thu từ thanh lý cây cao su thuộc Dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành đang được Công ty tạm giữ chờ xử lý theo quyết định của Ủy Ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, căn cứ theo công văn số 5028/STC-QLG&CS ngày 09/09/2020 về việc đề xuất xử lý thanh lý cây cao su thuộc dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành của Sở tài chính Đồng Nai đang trình Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai cho ý kiến. Tại thời điểm 31/12/2021, Công ty vẫn chưa nhận được công văn trả lời của Ủy Ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc xử lý khoản tiền thu từ thanh lý cao su thuộc sự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành.

19 . VAY DÀI HẠN

		01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
		Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
a)	**Nợ dài hạn đến hạn trả**						
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai [1]	-	-	130.077.321.500	32.595.000.000	97.482.321.500	97.482.321.500
		-	**-**	**130.077.321.500**	**32.595.000.000**	**97.482.321.500**	**97.482.321.500**
b)	**Vay dài hạn**						
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai [1]	534.467.321.500	534.467.321.500	-	32.595.000.000	501.872.321.500	501.872.321.500
		534.467.321.500	**534.467.321.500**	**-**	**32.595.000.000**	**501.872.321.500**	**501.872.321.500**
	Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(130.077.321.500)	(32.595.000.000)	(97.482.321.500)	(97.482.321.500)
	Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**534.467.321.500**	**534.467.321.500**			**404.390.000.000**	**404.390.000.000**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(1.1) Hợp đồng tín dụng số 2010063/DA 2010/KHDN ngày 17/12/2010, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 151.819.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: chăm sóc vườn cây cơ bản kiến thiết năm 2010
- + Thời hạn của hợp đồng: 144 tháng thời gian ân hạn 72 tháng;
- + Lãi suất cho vay trong kỳ: Từ 7,0%/năm đến 8,0%/năm theo từng khế ước nhận nợ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
- + Số dư nợ gốc vay cuối kỳ là 18.227.000.000 đồng.

(1.2) Hợp đồng tín dụng số 2011064/DA 2011 ngày 20/12/2011, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 178.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Trồng mới 2.398,39 ha vườn cây cao su năm 2011;
- + Thời hạn của hợp đồng: 132 tháng thời gian ân hạn 72 tháng;
- + Lãi suất cho vay trong kỳ: Từ 7,0%/năm đến 8,0%/năm theo từng khế ước nhận nợ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản;
- + Số dư nợ gốc vay cuối kỳ là 20.430.321.500 đồng.

(1.3) Hợp đồng tín dụng số 2012065/ DA2012/KHDN ngày 12/12/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Trồng mới 1.595,94 ha vườn cây cao su năm 2012;
- + Thời hạn của hợp đồng: 132 tháng, thời hạn ân nợ gốc 60 tháng nhưng không quá 31/12/2017;
- + Lãi suất cho vay trong kỳ: Từ 7,0%/năm đến 8,0%/năm theo từng khế ước nhận nợ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bão lãnh Tập đoàn Công Nghiệp Cao su Việt Nam;
- + Số dư nợ gốc vay cuối kỳ là 30.560.000.000 đồng.

(1.4) Hợp đồng tín dụng số 2013066/DA2013/KHDN ngày 20/12/2013, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 245.500.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Trồng mới và chăm sóc vườn cây cơ bản năm 2013;
- + Thời hạn của hợp đồng: 144 tháng;
- + Lãi suất cho vay trong kỳ: Từ 7,0%/năm đến 8,0%/năm theo từng khế ước nhận nợ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản;
- + Số dư nợ gốc vay cuối kỳ là 105.600.000.000 đồng.

(1.5) Hợp đồng tín dụng số 2014067/DA 2014/KHDN ngày 29/12/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 261.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý để cải tạo phục hóa đất, chăm sóc, trồng mới 3.244,71 ha vườn cây cao su thuộc Dự án đã được Tập đoàn Cao su Việt Nam phê duyệt;
- + Thời hạn của hợp đồng: 144 tháng, thời gian ân hạn 72 tháng;
- + Lãi suất cho vay trong kỳ: Từ 7,0%/năm đến 8,0%/năm theo từng khế ước nhận nợ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Các nội dung thế chấp sẽ được ký kết trong tương lai;
- + Số dư nợ gốc vay cuối kỳ là 94.525.000.000 đồng.

(1.6) Hợp đồng tín dụng số 2015068/ DA 2015/KHDN ngày 29/12/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 126.600.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Dự án trồng tái canh và chăm sóc cao su năm 2015;
- + Thời hạn của hợp đồng: 144 tháng, thời gian ân hạn 72 tháng;
- + Lãi suất cho vay trong kỳ: Từ 7,0%/năm đến 8,0%/năm theo từng khế ước nhận nợ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp cầm cố của Bên vay;
- + Số dư nợ gốc vay cuối kỳ là 84.818.000.000 đồng.

(1.7) Hợp đồng tín dụng số 2016114/DA2016/KHDN ngày 29/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 82.265.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: trồng tái canh và chăm sóc vườn cây cao su năm 2016;
- + Thời hạn của hợp đồng: 144 tháng;
- + Lãi suất cho vay trong kỳ: Từ 7,0%/năm đến 8,0%/năm theo từng khế ước nhận nợ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Được đảm bảo bằng tài sản thế chấp, cầm cố của Bên vay;
- + Số dư nợ gốc vay cuối kỳ là 50.724.000.000 đồng.

(1.8) Hợp đồng tín dụng số 2017112/DA2017/KHDT ngày 25/12/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 84.924.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Trồng tái canh và chăm sóc vườn cây cao su năm 2017;
- + Thời hạn của hợp đồng: 156 tháng, thời gian ân hạn nợ là 72 tháng;
- + Lãi suất cho vay trong kỳ: Từ 7,0%/năm đến 8,0%/năm theo từng khế ước nhận nợ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc vay cuối kỳ là 58.488.000.000 đồng.

(1.9) Hợp đồng tín dụng số 2018065/DA2018/QLN ngày 28/12/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 52.586.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Tài trợ cho dự án "Trồng tái canh và chăm sóc 1.157,26 ha cây cao su năm 2018 tại các nông trường";
- + Thời hạn của hợp đồng: 144 tháng, thời gian ân hạn tối đa là 72 tháng;
- + Lãi suất cho vay trong kỳ: Từ 7,0%/năm đến 8,0%/năm theo từng khế ước nhận nợ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay ;
- + Số dư nợ gốc vay cuối kỳ là 28.500.000.000 đồng.

(1.10) Hợp đồng tín dụng số 2019108/DA2019/QLN ngày 30/12/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 56.370.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Tài trợ cho dự án "Trồng tái canh và chăm sóc 1.217,39 ha cây cao su năm 2019 tại các nông trường";
- + Thời hạn của hợp đồng: 144 tháng;
- + Lãi suất cho vay trong kỳ: Từ 7,3%/năm đến 8,3%/năm theo từng khế ước nhận nợ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay;
- + Số dư nợ gốc vay cuối kỳ là 10.000.000.000 đồng.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng (Đã điều chỉnh)**
	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**3.025.798.070.098**	**267.302.902**	**32.944.594.015**	**3.059.009.967.015**
Lãi trong năm trước	-	-	1.015.590.238.130	1.015.590.238.130
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(99.764.252.439)	(99.764.252.439)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	(392.610.300)	(392.610.300)
Lợi nhuận chuyển nộp Tập đoàn	-	-	(903.569.790.257)	(903.569.790.257)
Số dư cuối năm trước	**3.025.798.070.098**	**267.302.902**	**44.808.179.149**	**3.070.873.552.149**
Số dư đầu năm nay	**3.025.798.070.098**	**267.302.902**	**44.808.179.149**	**3.070.873.552.149**
Lãi trong năm nay	-	-	283.754.293.958	283.754.293.958
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(124.957.004.202)	(124.957.004.202)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	(357.075.760)	(357.075.760)
Lợi nhuận chuyển nộp Tập đoàn	-	-	(149.577.792.603)	(149.577.792.603)
Giảm khác	-	(267.302.902)	-	(267.302.902)
Số dư cuối năm nay	**3.025.798.070.098**	-	**53.670.600.542**	**3.079.468.670.640**

	Số tiền
	VND
Công ty phân phối lợi nhuận còn lại năm 2020 như sau:	
Lợi nhuận năm 2020 còn lại	44.808.179.149
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	*44.659.223.949*
+ Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	*148.955.200*

Theo Công văn số 1086/HĐQTCSVN-TCKT ngày 27/12/2021, Công ty tạm trích lập Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp năm 2021 như sau:

	Số tiền
	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	283.754.293.958
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	*80.297.780.253*
+ Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	*208.120.560*
+ Lợi nhuận chuyển nộp Tập đoàn	*149.577.792.603*
Lợi nhuận chưa phân phối	53.670.600.542

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	3.025.798.070.098	100,00	3.025.798.070.098	100,00
	3.025.798.070.098	**100,00**	**3.025.798.070.098**	**100,00**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*3.025.798.070.098*	*3.025.798.070.098*
- *Vốn góp cuối năm*	***3.025.798.070.098***	***3.025.798.070.098***

d) Các quỹ công ty

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	-	267.302.902
	-	**267.302.902**

21 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	(6.296.630.284)	(6.296.630.284)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	**(6.296.630.284)**	**(6.296.630.284)**

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
- Đồng đô la Mỹ (USD)	12.135.969,73	15.562.599,89
- Đồng Euro (EUR)	100,00	-

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
- Công ty Cổ phần An Xuyên	15.979.699.450	-
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thị xã Long Khánh	3.848.652.849	-
- Phải thu công nhân các nông trường về chi phí đo vẽ nhà	268.174.598	-
+ *Nông trường Dầu Giây*	*147.691.080*	-
+ *Nông trường An Lộc*	*28.361.303*	-
+ *Nông trường Bình Lộc*	*39.649.430*	-
+ *Nông trường Long Thành*	*1.910.940*	-
+ *Nông trường Ông Quế*	*9.424.700*	-
+ *Nông trường Cẩm Mỹ*	*11.734.800*	-
+ *Nông trường Cẩm Đường*	*1.140.762*	-
+ *Nông trường Tràng Bom*	*1.025.400*	-
+ *Nông trường Túc Trưng*	*24.781.043*	-
+ *Nông trường Thái Hiệp Thành*	*2.455.140*	-
- Các công nợ khác	2.385.803.750	2.385.803.750
	22.482.330.647	**2.385.803.750**

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.549.096.187.856	1.171.753.647.277
Doanh thu từ gia công mủ	13.364.425.500	45.530.925.651
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	53.632.785.371	-
	1.616.093.398.727	**1.217.284.572.928**

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	2.021.028.790	1.168.562.490
	2.021.028.790	**1.168.562.490**

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	1.287.790.150.904	1.038.312.804.235
Giá vốn gia công mủ	18.341.051.449	48.146.809.595
Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	45.055.605.701	-
	1.351.186.808.054	**1.086.459.613.830**

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	20.849.593.353	31.977.117.133
Lãi bán các khoản đầu tư	-	718.127.282.259
Cổ tức, lợi nhuận được chia	120.613.871.680	68.967.597.850
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.992.134.742	633.258.363
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	36.946.615
	143.455.599.775	**819.742.202.220**

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.981.442.393	12.694.921.070
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	77.389.764.894
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.092.966.846	282.428.019
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	614.644.753	1.541.229.468
(Hoàn nhập)/Dự phòng tổn thất đầu tư	(10.680.456.418)	87.950.966.442
Chi phí tư vấn, thẩm định, đấu giá bán cổ phần các khoản đầu tư	280.000.000	1.606.000.000
Chi phí tài chính khác	140.681.490	-
	2.429.279.064	**181.465.309.893**

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.268.789.753	17.511.263.081
Chi phí nhân công	3.097.551.455	2.322.529.385
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.636.811.397	5.186.766.160
Chi phí khác bằng tiền	3.066.714.110	3.159.477.668
	33.069.866.715	**28.180.036.294**

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.653.395.981	2.043.459.139
Chi phí nhân công	47.187.436.741	37.477.851.129
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.389.270.910	3.296.667.698
(Hoàn nhập)/Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(19.919.128.260)	5.340.718.554
Thuế, phí, và lệ phí	2.209.855.725	1.600.023.002
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.975.780.030	3.390.748.838
Chi phí khác bằng tiền	19.697.858.410	50.082.715.046
	58.194.469.537	**103.232.183.406**

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý cây cao su	94.523.068.558	97.991.469.877
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý máy móc thiết bị	-	178.181.818
Thu nhập từ đền bù đất cao su	46.659.314.875	716.866.319.610
Thu nhập từ nhượng bán vật tư, hàng hóa	1.978.246.273	1.724.784.327
Thu nhập khác	4.109.574.142	7.356.978.932
	147.270.203.848	**824.117.734.564**

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	2.983.882.526	12.057.881.651
Chi phí thuế đất nông nghiệp và phi nông nghiệp	85.257.616.244	-
Chi phí từ nhượng bán vật tư, hàng hóa	2.181.688.693	681.046.289
Chi phí các khoản bỏ sót các năm trước	-	672.769.845
Chi phí xuất toán Bảo hiểm Y tế	-	269.500.000
Trích quỹ Khoa học Công nghệ	-	141.101.869.491
Chi phí khác	35.029.339.457	40.101.883.476
	125.452.526.920	**194.884.950.752**

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	334.465.223.270	1.265.753.853.047
Các khoản điều chỉnh tăng	89.460.743.656	73.040.213.790
- *Chi phí không hợp lệ*	*12.038.144.105*	*10.054.991.719*
- *Khấu hao TSCĐ và các chi phí không dùng cho HĐSXKD*	*2.611.035.184*	*2.797.334.626*
- *Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ*	*614.644.753*	*1.140.232.131*
- *CP không liên quan hoạt động SXKD*	*1.055.081.203*	-
- *Dự phòng ĐTTC không được trừ*	*64.215.561.343*	*59.047.655.314*
- *Điều chỉnh tăng doanh thu ứng với 2 nghiệp vụ xuất khẩu*	*8.926.277.068*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(186.503.802.008)	(68.967.597.850)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(120.613.871.680)*	*(68.967.597.850)*
- *Hoàn nhập dự phòng DTTC năm trước*	*(59.047.655.314)*	-
- *Điều chỉnh giảm giá vốn ứng với 2 nghiệp vụ xuất khẩu*	*(6.842.275.014)*	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	237.422.164.918	1.269.826.468.987
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**47.484.432.984**	**251.314.954.246**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	3.226.496.328	(1.151.339.329)
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	24.026.873.015	118.863.258.098
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(112.182.266.652)	(345.000.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**(37.444.464.325)**	**24.026.873.015**

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	382.481.270.315	-	643.966.793.293	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	340.264.753.667	(6.193.282.706)	362.594.690.292	(26.112.410.966)
Các khoản cho vay	100.000.000.000	-	340.000.000.000	
Đầu tư dài hạn	52.527.006.755	(13.728.319.511)	52.527.006.755	(14.567.526.779)
	875.273.030.737	**(19.921.602.217)**	**1.399.088.490.340**	**(40.679.937.745)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	501.872.321.500	534.467.321.500
Phải trả người bán, phải trả khác	956.180.975.236	1.309.711.648.395
Chi phí phải trả	967.321.138	6.519.573.849
	1.459.020.617.874	**1.850.698.543.744**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	382.481.270.315	-	-	382.481.270.315
Phải thu khách hàng, phải thu khác	334.071.470.961	-	-	334.071.470.961
Các khoản cho vay	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
	816.552.741.276	**-**	**-**	**816.552.741.276**
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	643.966.793.293	-	-	643.966.793.293
Phải thu khách hàng, phải thu khác	336.482.279.326	-	-	336.482.279.326
Các khoản cho vay	340.000.000.000	-	-	340.000.000.000
	1.320.449.072.619	**-**	**-**	**1.320.449.072.619**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	97.482.321.500	404.390.000.000	-	501.872.321.500
Phải trả người bán, phải trả khác	714.766.532.347	241.414.442.889	-	956.180.975.236
Chi phí phải trả	967.321.138	-	-	967.321.138
	813.216.174.985	**645.804.442.889**	**-**	**1.459.020.617.874**
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	-	534.467.321.500	-	534.467.321.500
Phải trả người bán, phải trả khác	1.203.437.300.260	106.274.348.135	-	1.309.711.648.395
Chi phí phải trả	6.519.573.849	-	-	6.519.573.849
	1.209.956.874.109	**640.741.669.635**	**-**	**1.850.698.543.744**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

		Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
a)	**Số tiền đi vay thực thu trong năm**		
	Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường:	-	-
b)	**Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**		
	Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường:	32.595.000.000	260.021.658.000

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Theo đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng được trình bày lại cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm trước	Số liệu trình bày lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán				
Phải trả ngắn hạn	315	1.141.299.708.318	1.169.106.807.475	27.807.099.157
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	106.009.476.427	89.669.222.283	(16.340.254.144)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	56.275.024.162	44.808.179.149	(11.466.845.013)

Nguyễn Thị Mai	**Trương Thị Mai Trúc**	**Đỗ Minh Tuấn**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Đồng Nai, ngày 29 tháng 03 năm 2022